

Số: 2528 /QĐ-SKHĐT

Thái Nguyên, ngày 13 tháng 8 năm 2021

## QUYẾT ĐỊNH

### VỀ VIỆC CÔNG BỐ CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2020 CỦA VĂN PHÒNG SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ VÀ TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ XÚC TIẾN ĐẦU TƯ

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Thông báo số 2472/TB-SKHĐT ngày 09 tháng 8 năm 2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2020;

Theo đề nghị của Chánh văn phòng Sở.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2020 của Văn phòng Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên và các đơn vị trực thuộc năm 2020 như sau:

1. Nội dung công khai: Công khai quyết toán chi ngân sách năm 2020 đối với nguồn kinh phí ngân sách nhà nước năm 2020 (theo các biểu đính kèm)

2. Hình thức công khai:

- Niêm yết công khai tại trụ sở Sở Kế hoạch và Đầu tư trong thời gian 90 ngày kể từ ngày ban hành Quyết định này.

- Gửi Quyết định công khai này cho các đơn vị sử dụng dự toán và các phòng chuyên môn liên quan

- Đăng tải Quyết định công khai này trên Trang thông tin điện tử của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên

**Điều 2.** Căn cứ Thông báo công khai quyết toán của đơn vị trực thuộc, thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc tổ chức thực hiện công khai tại đơn vị theo đúng quy định hiện hành.

**Điều 3.** Ban Giám đốc Sở, Chánh văn phòng, Trưởng các phòng, Trung tâm Tư vấn và Xúc tiến đầu tư và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3
- Sở Tài chính TN;
- Lưu :VT, VP

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



Đặng Văn Huy



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đơn vị: Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chương: 413

**THÔNG BÁO****CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2020**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán trực tiếp sử dụng kinh phí NSNN)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
<b>A</b>	<b>Quyết toán thu</b>	<b>710.750.578</b>	<b>710.750.578</b>
<b>I</b>	<b>Tổng số thu</b>	<b>710.750.578</b>	<b>710.750.578</b>
	- Thu - chi phí, lệ phí thẩm định dự án đầu tư XD	495.290.578	495.290.578
	- Thu - chi phí, lệ phí Đăng ký kinh doanh	215.460.000	215.460.000
<b>II</b>	<b>Số thu nộp NSNN</b>	<b>326.860.578</b>	<b>326.860.578</b>
	- Thu - chi phí, lệ phí thẩm định dự án đầu tư XD	234.964.578	234.964.578
	- Thu - chi phí, lệ phí Đăng ký kinh doanh	91.896.000	91.896.000
<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí được để lại chi theo chế độ, trích trừ 40% lương và nộp đơn vị cấp trên</b>	<b>358.528.577</b>	<b>358.528.577</b>
	- Thu - chi phí, lệ phí thẩm định dự án đầu tư XD	234.964.577	234.964.577
	- Thu - chi phí, lệ phí Đăng ký kinh doanh (Đã nộp cho Trung tâm Hỗ trợ Đăng ký kinh doanh - Bộ)	123.564.000	123.564.000
<b>B</b>	<b>Quyết toán chi ngân sách nhà nước</b>		<b>7.362.062.107</b>
	<b>I. Kinh phí thường xuyên/ tự chủ</b>	<b>7.352.166.000</b>	<b>7.352.166.000</b>
	<b>Quản lý nhà nước</b>	<b>6.122.326.000</b>	<b>6.122.326.000</b>
	<b>Tiền lương</b>	<b>2.948.259.800</b>	<b>2.948.259.800</b>
6001	Lương theo ngạch, bậc	2.948.259.800	2.948.259.800
	<b>Phụ cấp lương</b>	<b>1.041.559.340</b>	<b>1.041.559.340</b>
6101	Phụ cấp chức vụ	161.665.000	161.665.000
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	63.755.611	63.755.611
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên	5.108.316	5.108.316
6124	Phụ cấp công vụ	777.162.713	777.162.713
6149	Phụ cấp khác	33.867.700	33.867.700
	<b>Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học</b>	<b>680.000</b>	<b>680.000</b>
6199	Các khoản hỗ trợ khác	680.000	680.000
	<b>Tiền thưởng</b>	<b>29.204.000</b>	<b>29.204.000</b>
6201	Thưởng thường xuyên	29.204.000	29.204.000
	<b>Phúc lợi tập thể</b>	<b>227.730.000</b>	<b>227.730.000</b>
6299	Chi khác	227.730.000	227.730.000
	<b>Các khoản đóng góp</b>	<b>709.697.524</b>	<b>709.697.524</b>
6301	Bảo hiểm xã hội	551.683.649	551.683.649
6302	Bảo hiểm y tế	94.574.325	94.574.325
6303	Kinh phí công đoàn	63.049.550	63.049.550
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	390.000	390.000
	<b>Các khoản thanh toán khác cho cá nhân</b>	<b>1.360.000</b>	<b>1.360.000</b>
6449	Chi khác	1.360.000	1.360.000
	<b>Thanh toán dịch vụ công cộng</b>	<b>254.040.136</b>	<b>254.040.136</b>
6501	Tiền điện	166.706.496	166.706.496
6502	Tiền nước	7.095.900	7.095.900

6503	Tiền nhiên liệu	80.237.740	80.237.740
	<b>Vật tư văn phòng</b>	<b>184.821.000</b>	<b>184.821.000</b>
6551	Văn phòng phẩm	54.937.000	54.937.000
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	5.280.000	5.280.000
6553	Khoản văn phòng phẩm	41.280.000	41.280.000
6599	Vật tư văn phòng khác	83.324.000	83.324.000
	<b>Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</b>	<b>69.689.274</b>	<b>69.689.274</b>
6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	10.271.342	10.271.342
6603	Cước phí bưu chính	9.266.955	9.266.955
6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	1.268.000	1.268.000
6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	5.275.000	5.275.000
6618	Khoản điện thoại	43.607.977	43.607.977
	<b>Công tác phí</b>	<b>125.830.000</b>	<b>125.830.000</b>
6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	480.000	480.000
6702	Phụ cấp công tác phí	6.400.000	6.400.000
6704	Khoản công tác phí	118.950.000	118.950.000
	<b>Chi phí thuê mướn</b>	<b>53.470.000</b>	<b>53.470.000</b>
6751	Thuê phương tiện vận chuyển	19.030.000	19.030.000
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	34.440.000	34.440.000
	<b>Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng</b>	<b>73.894.000</b>	<b>73.894.000</b>
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	46.514.000	46.514.000
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	12.875.000	12.875.000
6921	Đường điện, cấp thoát nước	14.505.000	14.505.000
	<b>Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn</b>	<b>10.890.000</b>	<b>10.890.000</b>
6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	10.890.000	10.890.000
	<b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</b>	<b>106.120.426</b>	<b>106.120.426</b>
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	7.555.000	7.555.000
7049	Chi khác	98.565.426	98.565.426
	<b>Mua sắm tài sản vô hình</b>	<b>598.000</b>	<b>598.000</b>
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	598.000	598.000
	<b>Chi khác</b>	<b>252.298.500</b>	<b>252.298.500</b>
7753	Chi khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh cho các đơn vị dự toán và cho các doanh nghiệp	4.114.000	4.114.000
7756	Chi các khoản phí và lệ phí	7.265.100	7.265.100
7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	15.833.400	15.833.400
7761	Chi tiếp khách	72.366.000	72.366.000
7799	Chi các khoản khác	152.720.000	152.720.000
	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	32.184.000	32.184.000
7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	32.184.000	32.184.000
	<b>Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác</b>	<b>1.229.840.000</b>	<b>1.229.840.000</b>
	<b>Tiền lương</b>	<b>814.956.233</b>	<b>814.956.233</b>
6001	Lương theo ngạch, bậc	814.956.233	814.956.233
	<b>Phụ cấp lương</b>	<b>17.194.976</b>	<b>17.194.976</b>
6101	Phụ cấp chức vụ	15.202.476	15.202.476

6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	1.992.500	1.992.500
	<b>Tiền thưởng</b>	<b>6.407.000</b>	<b>6.407.000</b>
6201	Thưởng thường xuyên	6.407.000	6.407.000
	<b>Phúc lợi tập thể</b>	<b>57.160.000</b>	<b>57.160.000</b>
6299	Chi khác	57.160.000	57.160.000
	<b>Các khoản đóng góp</b>	<b>194.904.360</b>	<b>194.904.360</b>
6301	Bảo hiểm xã hội	145.852.560	145.852.560
6302	Bảo hiểm y tế	25.003.296	25.003.296
6303	Kinh phí công đoàn	16.668.864	16.668.864
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	7.379.640	7.379.640
	<b>Thanh toán dịch vụ công cộng</b>	<b>14.057.407</b>	<b>14.057.407</b>
6501	Tiền điện	9.896.107	9.896.107
6502	Tiền nước	3.498.900	3.498.900
6503	Tiền nhiên liệu	662.400	662.400
	<b>Vật tư văn phòng</b>	<b>16.368.966</b>	<b>16.368.966</b>
6551	Văn phòng phẩm	5.790.000	5.790.000
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	1.500.000	1.500.000
6553	Khoán văn phòng phẩm	3.660.000	3.660.000
6599	Vật tư văn phòng khác	5.418.966	5.418.966
	<b>Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</b>	<b>2.146.358</b>	<b>2.146.358</b>
6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	1.930.358	1.930.358
6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	216.000	216.000
	<b>Công tác phí</b>	<b>26.840.000</b>	<b>26.840.000</b>
6704	Khoán công tác phí	26.840.000	26.840.000
	<b>Chi phí thuê mướn</b>	<b>30.560.000</b>	<b>30.560.000</b>
6757	Thuê lao động trong nước	24.000.000	24.000.000
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	6.200.000	6.200.000
6799	Chi phí thuê mướn khác	360.000	360.000
	<b>Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng</b>	<b>7.345.000</b>	<b>7.345.000</b>
6903	Ô tô chuyên dùng	1.635.000	1.635.000
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	3.390.000	3.390.000
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	2.320.000	2.320.000
	<b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</b>	<b>5.950.000</b>	<b>5.950.000</b>
7049	Chi khác	5.950.000	5.950.000
	<b>Mua sắm tài sản vô hình</b>	<b>650.000</b>	<b>650.000</b>
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	650.000	650.000
	<b>Chi khác</b>	<b>35.299.700</b>	<b>35.299.700</b>
7756	Chi các khoản phí và lệ phí	2.620.400	2.620.400
7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	10.364.300	10.364.300
7761	Chi tiếp khách	12.400.000	12.400.000
7799	Chi các khoản khác	9.915.000	9.915.000
	<b>II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ</b>	<b>6.771.375.476</b>	<b>6.771.375.476</b>
	<b>Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức, viên chức (gồm cả đào tạo ngắn hạn nước ngoài)</b>	<b>488.707.000</b>	<b>488.707.000</b>
	<b>Chi phí thuê mướn</b>	<b>5.500.000</b>	<b>5.500.000</b>
6799	Chi phí thuê mướn khác	5.500.000	5.500.000
	<b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</b>	<b>483.042.000</b>	<b>483.042.000</b>
7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	483.042.000	483.042.000
	<b>Chi khác</b>	<b>165.000</b>	<b>165.000</b>

7756	Chi các khoản phí và lệ phí	165.000	165.000
	<b>Quản lý nhà nước</b>	<b>5.204.668.476</b>	<b>5.204.668.476</b>
	<b>Phụ cấp lương</b>	<b>259.307.191</b>	<b>259.307.191</b>
6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	151.282.191	151.282.191
6149	Phụ cấp khác	108.025.000	108.025.000
	<b>Các khoản đóng góp</b>	<b>18.330.000</b>	<b>18.330.000</b>
6301	Bảo hiểm xã hội	13.650.000	13.650.000
6302	Bảo hiểm y tế	2.340.000	2.340.000
6303	Kinh phí công đoàn	1.560.000	1.560.000
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	780.000	780.000
	<b>Các khoản thanh toán khác cho cá nhân</b>	<b>38.300.000</b>	<b>38.300.000</b>
6449	Chi khác	38.300.000	38.300.000
	<b>Thanh toán dịch vụ công cộng</b>	<b>9.403.330</b>	<b>9.403.330</b>
6503	Tiền nhiên liệu	9.403.330	9.403.330
	<b>Vật tư văn phòng</b>	<b>276.210.201</b>	<b>276.210.201</b>
6551	Văn phòng phẩm	115.832.000	115.832.000
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	45.265.201	45.265.201
6599	Vật tư văn phòng khác	115.113.000	115.113.000
	<b>Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</b>	<b>58.891.854</b>	<b>58.891.854</b>
6603	Cước phí bưu chính	28.093.854	28.093.854
6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	13.948.000	13.948.000
6606	Tuyên truyền, quảng cáo	10.000.000	10.000.000
6649	Khác	6.850.000	6.850.000
	<b>Hội nghị</b>	<b>77.075.000</b>	<b>77.075.000</b>
6651	In, mua tài liệu	19.230.000	19.230.000
6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	12.000.000	12.000.000
6654	Tiền thuê phòng ngủ	2.400.000	2.400.000
6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	25.000.000	25.000.000
6658	Chi bù tiền ăn	900.000	900.000
6699	Chi phí khác	17.545.000	17.545.000
	<b>Công tác phí</b>	<b>33.350.000</b>	<b>33.350.000</b>
6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	1.680.000	1.680.000
6702	Phụ cấp công tác phí	18.700.000	18.700.000
6703	Tiền thuê phòng ngủ	12.970.000	12.970.000
	<b>Chi phí thuê mướn</b>	<b>265.300.000</b>	<b>265.300.000</b>
6751	Thuê phương tiện vận chuyển	148.300.000	148.300.000
6757	Thuê lao động trong nước	117.000.000	117.000.000
	<b>Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng</b>	<b>109.866.000</b>	<b>109.866.000</b>
6901	Ô tô dùng chung	8.930.000	8.930.000
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	99.686.000	99.686.000
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	1.250.000	1.250.000
	<b>Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn</b>	<b>10.175.000</b>	<b>10.175.000</b>
6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	10.175.000	10.175.000
	<b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</b>	<b>1.065.417.600</b>	<b>1.065.417.600</b>
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	51.150.000	51.150.000
7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	12.000.000	12.000.000
7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	534.712.000	534.712.000
7049	Chi khác	467.555.600	467.555.600
	<b>Mua sắm tài sản vô hình</b>	<b>2.764.925.900</b>	<b>2.764.925.900</b>
7052	Mua bản quyền nhãn hiệu thương mại	2.764.925.900	2.764.925.900
	<b>Chi khác</b>	<b>167.583.400</b>	<b>167.583.400</b>

7756	Chi các khoản phí và lệ phí	240.000	240.000
7761	Chi tiếp khách	129.543.400	129.543.400
7799	Chi các khoản khác	37.800.000	37.800.000
	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	50.533.000	50.533.000
7852	Chi tổ chức đại hội Đảng	50.533.000	50.533.000
	<b>Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác</b>	<b>1.078.000.000</b>	<b>1.078.000.000</b>
	<b>Thanh toán dịch vụ công cộng</b>	<b>6.736.965</b>	<b>6.736.965</b>
6503	Tiền nhiên liệu	6.736.965	6.736.965
	<b>Vật tư văn phòng</b>	<b>34.836.233</b>	<b>34.836.233</b>
6551	Văn phòng phẩm	28.544.000	28.544.000
6599	Vật tư văn phòng khác	6.292.233	6.292.233
	<b>Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</b>	<b>801.769.802</b>	<b>801.769.802</b>
6603	Cước phí bưu chính	18.825.802	18.825.802
6606	Tuyên truyền, quảng cáo	412.634.000	412.634.000
6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	370.310.000	370.310.000
	<b>Hội nghị</b>	<b>18.435.200</b>	<b>18.435.200</b>
6656	Thuê phiên dịch, biên dịch	13.235.200	13.235.200
6699	Chi phí khác	5.200.000	5.200.000
	<b>Công tác phí</b>	<b>10.727.800</b>	<b>10.727.800</b>
6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	5.077.800	5.077.800
6702	Phụ cấp công tác phí	3.400.000	3.400.000
6703	Tiền thuê phòng ngủ	2.250.000	2.250.000
	<b>Chi phí thuê mướn</b>	<b>5.880.000</b>	<b>5.880.000</b>
6761	Thuê phiên dịch, biên dịch	5.400.000	5.400.000
6799	Chi phí thuê mướn khác	480.000	480.000
	<b>Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng</b>	<b>9.737.000</b>	<b>9.737.000</b>
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	9.437.000	9.437.000
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	300.000	300.000
	<b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</b>	<b>129.352.000</b>	<b>129.352.000</b>
7049	Chi khác	129.352.000	129.352.000
	<b>Chi khác</b>	<b>60.525.000</b>	<b>60.525.000</b>
7756	Chi các khoản phí và lệ phí	740.000	740.000
7761	Chi tiếp khách	44.585.000	44.585.000
7799	Chi các khoản khác	15.200.000	15.200.000
<b>C</b>	<b>Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán</b>		

Ngày 10 tháng 8 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị



Đặng Văn Huy

